

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2024
Kỳ báo cáo: Tháng 4 năm 2024**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công, Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 và Văn bản số 1626/BTC-ĐT ngày 7/2/2024 về việc báo cáo tình hình giải ngân hàng quý, xác định nhu cầu giải ngân Quý tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công tháng 4 kế hoạch năm 2024, cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 8.970 tỷ đồng, trong đó:
 - + Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 59 tỷ đồng.
 - + Vốn kế hoạch năm: 8.910 tỷ đồng.
- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 1.466 tỷ đồng, đạt 16,34% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 0,129 tỷ đồng, đạt 0,22% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 1.465 tỷ đồng, đạt 16,45% kế hoạch giao.
- Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: 2.156 tỷ đồng, đạt 24,04% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 5 tỷ đồng, đạt 8,55% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 2.151 tỷ đồng đạt 24,14% kế hoạch giao.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)

II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 6/12/2023 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 8/12/2023, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện dự toán NSNN năm 2024 được giao, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 ngay từ đầu năm.

III. Giải pháp:

UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 09/01/2024; Văn bản số 505/UBND-TH ngày 19/01/2024 và Văn bản số 2361/UBND-VX ngày 02/04/2024 chỉ đạo công tác đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 trên địa bàn tỉnh, theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 đảm bảo mục tiêu theo các mốc thời gian 30/4/2024; 30/6/2024; 30/9/2024 và 31/12/2024 nhằm phấn đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công đạt hiệu quả, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

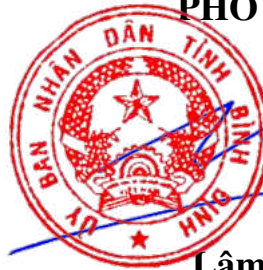
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- CVP, PVPTH
- Lưu: VT, K1, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hải Giang

BAO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2024 - THÁNG 4

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán tháng 4/2024			
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	8.970.396	59.787	7.365.617	8.910.609	1.466.062	129	129	-	1.465.933	1.383.098	82.835	2.156.476	5.111	2.151.364	690.414	4.982	685.431
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)	8.970.396	59.787	7.365.617	8.910.609	1.466.062	129	129	-	1.465.933	1.383.098	82.835	2.156.476	5.111	2.151.364	690.414	4.982	685.431
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	8.785.546	59.787	7.180.767	8.725.759	1.414.127	129	129	-	1.413.998	1.338.219	75.779	2.090.322	5.111	2.085.210	676.195	4.982	671.212
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	184.850	-	184.850	184.850	51.935	-	-	-	51.935	44.879	7.056	66.154	-	66.154	14.219	-	14.219
	(A) VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.638.536	4.864	6.088.680	7.633.672	1.150.710	-	-	-	1.150.710	1.078.340	72.370	1.738.321	405	1.737.916	587.611	405	587.206
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	1.331.861	54.924	1.276.937	1.276.937	315.352	129	129	-	315.223	304.758	10.465	418.155	4.706	413.449	102.803	4.577	98.226
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	936.610	-	936.610	936.610	264.377	-	-	-	264.377	256.108	8.269	336.424	-	336.424	72.047	-	72.047
	Vốn trong nước	751.760	-	751.760	751.760	212.442	-	-	-	212.442	211.230	1.212	270.270	-	270.270	57.828	-	57.828
	Vốn nước ngoài	184.850	-	184.850	184.850	51.935	-	-	-	51.935	44.879	7.056	66.154	-	66.154	14.219	-	14.219
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	395.251	54.924	340.327	340.327	50.975	129	129	-	50.846	48.650	2.196	81.731	4.706	77.025	30.756	4.577	26.179
	Vốn trong nước	395.251	54.924	340.327	340.327	50.975	129	129	-	50.846	48.650	2.196	81.731	4.706	77.025	30.756	4.577	26.179
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)																	
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ																	
	Vốn trong nước																	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi																	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước																	
A.1	Vốn NSNN																	
A.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định																	
	Bộ...																	
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	8.970.396	59.787	7.365.617	8.910.609	1.466.062	129	129	-	1.465.933	1.383.098	82.835	2.156.476	5.111	2.151.364	690.414	4.982	685.431
	Vốn trong nước	8.785.546	59.787	7.180.767	8.725.759	1.414.127	129	129	-	1.413.998	1.338.219	75.779	2.090.322	5.111	2.085.210	676.195	4.982	671.212
	Vốn nước ngoài, trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	51.935	-	-	-	51.935	44.879	7.056	66.154	-	66.154	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	51.935	-	-	-	51.935	44.879	7.056	66.154	-	66.154	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.1	Vốn NSNN	8.970.396	59.787	7.365.617	8.910.609	1.466.062	129	129	-	1.465.933	1.383.098	82.835	2.156.476	5.111	2.151.364	690.414	4.982	685.431
	Vốn trong nước	8.785.546	59.787	7.180.767	8.725.759	1.414.127	129	129	-	1.413.998	1.338.219	75.779	2.090.322	5.111	2.085.210	676.195	4.982	671.212

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán tháng 4/2024			
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/dịa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kéo dài	Thanh toán kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19
	Vốn nước ngoài, trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	51.935	-	-	-	51.935	44.879	7.056	66.154	-	66.154	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	51.935	-	-	-	51.935	44.879	7.056	66.154	-	66.154	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.638.536	4.864	6.088.680	7.633.672	1.150.710	-	-	-	1.150.710	1.078.340	72.370	1.738.321	405	1.737.916	587.611	405	587.206
2	Vốn ngân sách trung ương	1.331.861	54.924	1.276.937	1.276.937	315.352	129	129	-	315.223	304.758	10.465	418.155	4.706	413.449	102.803	4.577	98.226
	Vốn trong nước	1.147.011	54.924	1.092.087	1.092.087	263.417	129	129	-	263.288	259.879	3.408	352.000	4.706	347.294	88.584	4.577	84.007
	Vốn nước ngoài, trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	51.935	-	-	-	51.935	44.879	7.056	66.154	-	66.154	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	51.935	-	-	-	51.935	44.879	7.056	66.154	-	66.154	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	936.610	-	936.610	936.610	264.377	-	-	-	264.377	256.108	8.269	336.424	-	336.424	72.047	-	72.047
	Vốn trong nước	751.760	-	751.760	751.760	212.442	-	-	-	212.442	211.230	1.212	270.270	-	270.270	57.828	-	57.828
	Vốn nước ngoài, trong đó	184.850	-	184.850	184.850	51.935	-	-	-	51.935	44.879	7.056	66.154	-	66.154	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	51.935	-	-	-	51.935	44.879	7.056	66.154	-	66.154	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	395.251	54.924	340.327	340.327	50.975	129	129	-	50.846	48.650	2.196	81.731	4.706	77.025	30.756	4.577	26.179
	Vốn trong nước	395.251	54.924	340.327	340.327	50.975	129	129	-	50.846	48.650	2.196	81.731	4.706	77.025	30.756	4.577	26.179
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	147.947	13.073	134.874	134.874	20.443	129	129	-	20.314	19.160	1.154	31.907	1.218	30.688	11.464	1.089	10.375
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	137.949	40.336	97.613	97.613	3.689	-	-	-	3.689	3.689		14.559	3.361	11.198	10.870	3.361	7.509
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	109.355	1.515	107.840	107.840	26.843	-	-	-	26.843	25.800	1.042	35.264	126	35.138	8.422	126	8.295
	Vốn nước ngoài, trong đó																	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi																	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước																	
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao																	
	Vốn trong nước																	
B.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định																	
	TÍNH...																	